

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 632 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ tình hình thực hiện biên chế năm 2021 và thực tế tại địa phương (có Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 kèm theo); UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Bắc Giang như sau:

Tổng biên chế giao năm 2022: **39.385** chỉ tiêu, cụ thể:

1. Biên chế các cơ quan hành chính:

- Biên chế công chức: 1.977 chỉ tiêu;

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 229 chỉ tiêu.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 28.006 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp y tế nhà nước: 2.551 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 557 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp khác: 1.148 chỉ tiêu;

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 59 chỉ tiêu.

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH BẮC GIANG
Số: 8564
ĐẾN Ngày: 02/12/2021
Chuyên: TL kỳ họp thứ 5

3. Cán bộ, công chức cấp xã: 4.494 chỉ tiêu.

4. Cán bộ khuyến nông và thú y cơ sở: 364 chỉ tiêu.

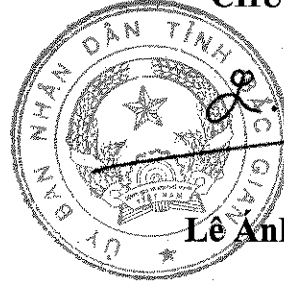
Ủy ban Nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT TT, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH;
 - + Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Lê Anh Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **NO-HĐND**

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2022 của tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số: 632/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022 của tỉnh Bắc Giang như sau:

Tổng biên chế giao năm 2022: **39.385** chỉ tiêu. Cụ thể:

1. Biên chế các cơ quan hành chính:

- Biên chế công chức: 1.977 chỉ tiêu;

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 229 chỉ tiêu.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 28.006 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp y tế nhà nước: 2.551 chỉ tiêu;

- Biên chế sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 557 chỉ tiêu;
- Biên chế sự nghiệp khác: 1.148 chỉ tiêu;
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 59 chỉ tiêu.

3. Cán bộ, công chức cấp xã: 4.494 chỉ tiêu.

4. Cán bộ khuyến nông và thú y cơ sở: 364 chỉ tiêu.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng

BIỂU TỔNG HỢP

Giao biên chế công chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2002

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (A+B)	2,206	1,977	229	
A	CẤP TỈNH	1241	1092	149	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	44	33	11	
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	44	33	11	
2	Văn phòng UBND tỉnh	72	54	18	
	Khối Văn phòng	69	52	17	
	Trung tâm phục vụ HCC	3	2	1	
3	Sở Nội vụ	67	60	7	
4	Ban Dân tộc	24	21	3	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	31	27	4	
6	Sở Tư pháp	30	27	3	
7	Sở Tài chính	65	59	6	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	45	5	
9	Sở Công thương	52	47	5	
10	Sở Ngoại vụ	19	16	3	
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55	50	5	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	62	57	5	
	Khối Văn phòng	49	45	4	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	12	1	
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	270	239	31	
	Khối Văn phòng	40	35	5	
	Chi cục Kiểm lâm	128	114	14	
	Chi cục Thủy lợi	16	14	2	
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	20	18	2	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19	16	3	
	Chi cục Thủy sản	13	12	1	
	Chi cục Phát triển nông thôn	19	17	2	
	Chi cục QL chất lượng NL & TS	14	12	2	
	Văn phòng Điều phối NTM	1	1		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
14	Sở Xây dựng	46	42	4	
15	Sở Văn hóa, TT&DL	54	47	7	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	49	4	
17	Sở Giao thông vận tải	68	59	9	
	Khối Văn phòng	38	33	5	
	Thanh tra GTVT	30	26	4	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	47	41	6	
	Khối Văn phòng	34	29	5	
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	13	12	1	
19	Sở Y tế	64	58	6	
	Khối Văn phòng	38	34	4	
	Chi cục Dân số - KHHGD	13	12	1	
	Chi cục An toàn VS Thực phẩm	13	12	1	
20	Ban QLKCN	26	23	3	
21	Thanh tra tỉnh	42	38	4	
B	CẤP HUYỆN	965	885	80	
1	Huyện Tân Yên	93	85	8	
2	Huyện Lạng Giang	98	90	8	
3	Huyện Hiệp Hòa	98	90	8	
4	Huyện Việt Yên	93	85	8	
5	Huyện Yên Dũng	93	85	8	
6	Huyện Sơn Động	93	85	8	
7	Huyện Lục Nam	98	90	8	
8	Huyện Yên Thế	93	85	8	
9	Huyện Lục Ngạn	98	90	8	
10	Thành phố Bắc Giang	108	100	8	

Số: 227/BC-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022

Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định chỉ tiêu biên chế công chức trong cơ quan hành chính và phê duyệt tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2021 của tỉnh Bắc Giang; UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021 và kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022 như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, THỰC HIỆN BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2021

Năm 2021, Bộ Nội vụ giao biên chế công chức cho tỉnh Bắc Giang là 1.972 biên chế; thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 32.854 người; Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khởi hành chính, sự nghiệp là: 285 chỉ tiêu (trong đó: khối cơ quan hành chính: 229 chỉ tiêu; khối đơn vị sự nghiệp: 56 chỉ tiêu).

Trên cơ sở Quyết định giao và ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao tổng chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đầu năm là: **40.070** chỉ tiêu. Trong đó:

- Biên chế hành chính: 1.972 chỉ tiêu;
- Biên chế sự nghiệp: 32.841 chỉ tiêu;
- Cán bộ, công chức xã: 4.550 chỉ tiêu;
- Cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở: 422 chỉ tiêu;

- Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP (viết tắt HĐ 68): 285 chỉ tiêu.

Trong năm, UBND tỉnh được Bộ Nội vụ giao bổ sung: 05 biên chế công chức; 03 chỉ tiêu lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh); UBND tỉnh giao bổ sung 07 chỉ tiêu viên chức từ nguồn dự phòng của tỉnh (04 cho Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp - Ban Quản lý khu công nghiệp; 03 chỉ tiêu cho Trung tâm Lưu trữ tỉnh - Sở Nội vụ). Tổng giao là: **40.085** chỉ tiêu.

Cụ thể tình hình thực hiện biên chế năm 2021 như sau:

I. KHỐI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Biên chế công chức hành chính

- Biên chế giao: **1.977** chỉ tiêu.

- Biên chế thực hiện tính đến ngày 01/9/2021: **1.892** chỉ tiêu.

- Biên chế chưa thực hiện: **85** chỉ tiêu, trong đó:

+ Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh: **47** chỉ tiêu;

+ Các huyện, thành phố: **38** chỉ tiêu.

Số biên chế chưa thực hiện là do một số công chức nghỉ hưu và nghỉ tính giảm biên chế theo Nghị định của Chính phủ; có trường hợp được điều động sang biên chế khối Đảng, đoàn thể hoặc các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; do từ năm 2019 tỉnh chưa tổ chức tuyển dụng. Hiện nay, UBND tỉnh đang tổ chức tuyển dụng 74 chỉ tiêu công chức (dự kiến xong trong tháng 12/2021).

Trong năm, căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ công tác của các cơ quan, UBND tỉnh đã quyết định điều chuyển 01 chỉ tiêu biên chế công chức chưa thực hiện từ Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp sang Sở Ngoại vụ.

2. Chỉ tiêu hợp đồng 68/2000/NĐ-CP khối cơ quan hành chính

- Giao 232 chỉ tiêu;

- Chỉ tiêu thực hiện đến ngày 01/9/2021 là 227 chỉ tiêu;

- Chỉ tiêu chưa thực hiện 05 (*cấp tỉnh 04 chỉ tiêu, cấp huyện 01 chỉ tiêu*).

Chỉ tiêu HĐ 68 chưa sử dụng hết ở khối cơ quan hành chính là do có người xin nghỉ việc; một số cơ quan không ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP mà sử dụng nguồn kinh phí cấp cho định xuất hợp đồng này để thuê khoán người ngoài làm công việc bảo vệ, vệ sinh cơ quan.

II. KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC

- Biên chế giao **32.904** chỉ tiêu (*32.848 viên chức, 56 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*);

- Biên chế hiện có **32.054** chỉ tiêu (*32.001 viên chức, 53 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*);

- Biên chế chưa thực hiện: **850** chỉ tiêu (*847 viên chức và 03 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*).

Số viên chức chưa thực hiện do chủ yếu một số viên chức giáo viên, y tế chưa tuyển dụng được (giáo viên tiểu học, bác sỹ ngành y tế không có nguồn) trong đợt tuyển dụng tháng 7,8/2021; một số viên chức nghỉ hưu, nghỉ chế độ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; một số xin chuyển sang khối Đảng, đoàn thể hoặc ra đơn vị ngoài làm việc. Hiện nay, UBND tỉnh đang tổ chức tuyển dụng 228 chỉ tiêu viên chức (dự kiến xong trong tháng 12/2021), cụ thể:

1. Biên chế viên chức sự nghiệp

1.1. Khối Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Biên chế giao 562 chỉ tiêu;

- Biên chế thực hiện 535 chỉ tiêu;

- Biên chế chưa thực hiện: 27 chỉ tiêu.

1.2. Khối Sự nghiệp Y tế

- Biên chế giao 3.014 chỉ tiêu;
- Biên chế thực hiện 2.773 chỉ tiêu;
- Biên chế chưa thực hiện 241 chỉ tiêu.

1.3. Khối Sự nghiệp khác

- Biên chế giao 1.189 chỉ tiêu;
- Biên chế thực hiện 1065 chỉ tiêu;
- Biên chế chưa thực hiện: 124 chỉ tiêu.

1.4. Khối sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo

- Biên chế giao 28.083 chỉ tiêu (25.777 cán bộ quản lý, giáo viên và 2.306 nhân viên hành chính);
- Biên chế thực hiện 27.628 chỉ tiêu (25.534 cán bộ quản lý, giáo viên; 2.094 nhân viên hành chính);
- Biên chế chưa thực hiện 455 chỉ tiêu (243 cán bộ quản lý, giáo viên; 212 nhân viên hành chính, cụ thể:

+ Khối Mầm non:

Biên chế giao 7.423 chỉ tiêu; thực hiện 7.399 chỉ tiêu; chưa thực hiện 24 chỉ tiêu nhân viên hành chính; tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,98 giáo viên/lớp (tính cả giáo viên hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh).

+ Khối Tiểu học:

Biên chế giao 9.591 chỉ tiêu; thực hiện 9.356 chỉ tiêu; chưa thực hiện 235 chỉ tiêu (187 cán bộ quản lý, giáo viên, 48 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp đạt: 1,40 giáo viên/lớp.

+ Khối THCS:

Biên chế giao 7.591 chỉ tiêu; thực hiện 7.495 chỉ tiêu; chưa thực hiện 96 chỉ tiêu (thừa 10 cán bộ quản lý, giáo viên: Lạng Giang, Sơn Động, Lục Ngạn; thiếu 106 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp đạt: 1,99 giáo viên/lớp.

+ Khối THPT:

Biên chế giao 2.905 chỉ tiêu; thực hiện 2.849 chỉ tiêu; chưa thực hiện 56 chỉ tiêu (31 cán bộ quản lý, giáo viên; 25 nhân viên hành chính); tỷ lệ giáo viên/lớp đạt: 2,25 giáo viên/lớp.

+ Khối Trung tâm:

Biên chế giao 204 chỉ tiêu; thực hiện 197 chỉ tiêu; chưa thực hiện 07 chỉ tiêu (03 cán bộ quản lý, giáo viên, 04 nhân viên hành chính);

+ Khối các trường cao đẳng, trung cấp:

Biên chế giao 369 chỉ tiêu; thực hiện 332 chỉ tiêu; chưa thực hiện 37 chỉ tiêu (32 CBQL, giáo viên; 05 nhân viên hành chính).

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

- Giao 56 chỉ tiêu;

- Đã thực hiện đến 01/9/2021: 53 chỉ tiêu;
- Chưa thực hiện: 03 chỉ tiêu, cụ thể:

2.1. Khối sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Chỉ tiêu giao: 11 chỉ tiêu;
- Thực hiện: 10 chỉ tiêu;
- Chưa thực hiện: 01 chỉ tiêu.

2.2. Khối sự nghiệp khác:

- Chỉ tiêu giao: 38 chỉ tiêu;
- Thực hiện: 38 chỉ tiêu;
- Chưa thực hiện: 0 chỉ tiêu.

2.3. Khối sự nghiệp Giáo dục và đào tạo

- Chỉ tiêu giao: 07 chỉ tiêu;
- Thực hiện: 05 chỉ tiêu;
- Chưa thực hiện: 02 chỉ tiêu.

* Hợp đồng lao động giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh: UBND tỉnh Bắc Giang đã giao số lượng và ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện, thành phố ký hợp đồng lao động đối với giáo viên mầm non trong các trường Mầm non công lập, như sau:

Tổng số 988 chỉ tiêu, trong đó:

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| - Huyện Yên Thế: 37 chỉ tiêu; | - Huyện Lục Nam: 136 chỉ tiêu; |
| - Huyện Tân Yên: 70 chỉ tiêu; | - Huyện Lạng Giang: 189 chỉ tiêu; |
| - Huyện Hiệp Hòa: 215 chỉ tiêu; | - Huyện Lục Ngạn: 109 chỉ tiêu; |
| - Huyện Yên Dũng: 48 chỉ tiêu; | - TP. Bắc Giang: 32 chỉ tiêu; |
| - Huyện Việt Yên: 109 chỉ tiêu; | - Huyện Sơn Động: 43 chỉ tiêu. |

Tính đến ngày 01/10/2021, đã thực hiện 955 chỉ tiêu, còn 33 chỉ tiêu chưa thực hiện. Hiện tại Sở Nội vụ đang phối hợp với UBND huyện, thành phố để rà soát, thẩm định hồ sơ đăng ký xét tuyển.

III. CÁN BỘ CÔNG CHỨC CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

- Biên chế giao: **4.550** chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có: **4.372** chỉ tiêu;
- Biên chế chưa thực hiện: **178** chỉ tiêu.

Số chỉ tiêu chưa thực hiện là do một số huyện, thành phố không tổ chức thi tuyển để dự kiến sắp xếp cán bộ, công chức xã đôi dư do: thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019-2021, giảm biên chế theo Nghị định 34 của Chính phủ và để bố trí cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

IV. HỢP ĐỒNG CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG, THÚ Y CƠ SỞ

1. Cán bộ Khuyến nông cơ sở

- Biên chế giao: **208** chỉ tiêu;

- Biên chế hiện có: 171 chỉ tiêu;
- Biên chế chưa thực hiện: 37 chỉ tiêu.

2. Cán bộ Thú y cơ sở

- Biên chế giao: 214 chỉ tiêu;
- Biên chế hiện có: 198 chỉ tiêu;
- Biên chế chưa thực hiện: 16 chỉ tiêu.

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

- Sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao tổng chỉ tiêu biên chế hành chính và phê chuẩn tổng chỉ tiêu biên chế sự nghiệp năm 2021 của tỉnh, UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu biên chế cho các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thành phố để triển khai thực hiện. Thực hiện quyết định của UBND tỉnh các cơ quan, địa phương, đơn vị đã quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế đến các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo tỷ lệ, cơ cấu công chức, viên chức đã phê duyệt, sát với tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ công tác. Các cơ quan, địa phương, đơn vị được giao biên chế đều thực hiện nghiêm túc, không vượt số biên chế được giao.

- Việc tiếp nhận, xét tuyển dụng công chức, viên chức vào làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện nghiêm theo quy định. Việc bố trí, sắp xếp biên chế tại các cơ quan, đơn vị cơ bản hợp lý, đảm bảo phù hợp với chuyên môn đào tạo, năng lực và sở trường công tác, đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc ở từng lĩnh vực. Đội ngũ công chức, viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực công tác chiếm tỷ lệ ngày càng cao, cơ cấu độ tuổi tương đối hợp lý, đảm bảo tính kế thừa và trẻ hóa đội ngũ; đa số công chức, viên chức có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm và gắn bó với công việc được giao.

- Các cơ quan, địa phương, đơn vị đã nghiêm túc thực hiện và hoàn thành Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021 được phê duyệt.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc quản lý, sử dụng biên chế ở một số cơ quan, địa phương, đơn vị chưa tốt, còn có trường hợp trung tập công chức xã, viên chức làm việc ở vị trí công tác chuyên môn của công chức.

- Còn có cơ quan, địa phương, đơn vị sắp xếp, bố trí cơ cấu công chức, viên chức chưa hợp lý, chưa đảm bảo theo Đề án vị trí việc làm; việc bố trí giáo viên tại các trường học ở một số huyện, thành phố vẫn còn bất cập, một số huyện thừa số lượng giáo viên nhạc, họa xong chưa có phương án cho đi đào tạo lại (Lạng Giang, Yên Dũng); tỷ lệ giáo viên/lớp nhất là giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học của tỉnh chưa đảm bảo theo quy định của Trung ương; tuy nhiên một số huyện tỷ lệ này cao hơn so với quy định, song do đặc thù quy mô số lớp nhỏ, nhiều điểm lẻ, địa bàn miền núi (Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế) nên việc giảm tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo theo quy định gây khó khăn trong bố trí, sắp

xếp giảng dạy. Do sáp nhập các trường học nên một số địa phương thực hiện thừa số lượng cấp phó.

- Một số đơn vị của tỉnh theo quy định được bố trí biên chế công chức, song do tỉnh không có chỉ tiêu giao nên bố trí viên chức thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị tuy đã có chuyển biến theo hướng cụ thể, sát thực, song vẫn còn có hiện tượng né tránh, dẫn đến kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của một số cơ quan, đơn vị chưa phản ánh đúng thực chất...

- Tinh thần trách nhiệm trong thi hành công vụ của một bộ phận công chức, viên chức chưa cao; chất lượng công tác còn hạn chế. Việc giải quyết cho công chức đi học nâng cao trình độ chuyên môn của một số cơ quan, đơn vị chưa bám sát công tác quy hoạch.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Hệ thống văn bản của Đảng, Nhà nước có nhiều thay đổi; Thông tư của một số Bộ, ngành chức năng ở Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chậm ban hành hoặc một số văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành chức năng ở Trung ương không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung.

Bắc Giang là tỉnh miền núi nên các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam nhiều trường học có dưới 10 lớp; nhiều trường có từ 05 điểm trường trở lên, địa hình đi lại khó khăn, phức tạp, do vậy đã ảnh hưởng đến việc phân bổ tỷ lệ biên chế giáo viên/lớp.

b) Nguyên nhân chủ quan

Thủ trưởng một số cơ quan, địa phương, đơn vị chưa thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng biên chế dẫn đến tình trạng bố trí, sắp xếp đội ngũ công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thiếu hợp lý (thừa số lượng, thiếu cơ cấu hoặc chưa phù hợp với trình độ, năng lực của công chức, viên chức); chưa thực sự kiên quyết, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành dẫn đến việc chuyển đổi vị trí công tác cũng như tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị còn hạn chế.

Trình độ, ý thức trách nhiệm của một số công chức, viên chức trong thực thi công vụ chưa cao; trong công tác đánh giá, phân loại hàng năm còn né nạng, né tránh.

Phần II

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2022

I. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH

1. Căn cứ

- Quyết định số: 1575/QĐ-BNV ngày 22/9/2021 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bắc

Giang năm 2022; theo đó tỉnh Bắc Giang được giao 1.977 chỉ tiêu biên chế công chức (giữ nguyên chỉ tiêu năm 2021).

- Kết quả sử dụng biên chế công chức hành chính năm 2021; tình hình thực tế của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

2. Nguyên tắc giao năm 2022

Giữ nguyên chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021; rà soát, cắt giảm chỉ tiêu chưa thực hiện của một số sở, ngành để giao bổ sung cho cơ quan tăng nhiệm vụ trong giai đoạn tới.

3. Kế hoạch giao

3.1. Biên chế công chức hành chính

Căn cứ Quyết định giao của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh giao 1.977 chỉ tiêu (giữ nguyên chỉ tiêu giao năm 2021); điều chỉnh 01 chỉ tiêu của Sở Nông nghiệp và PTNT để giao tăng cho Thanh tra tỉnh; 01 chỉ tiêu của Văn phòng UBND tỉnh sang Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

3.2. Chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP khối cơ quan hành chính: Giao 229 (giữ nguyên như năm 2021), điều chỉnh một số chỉ tiêu sau:

+ Giảm 01 chỉ tiêu của Sở Khoa học và Công nghệ (chỉ tiêu của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng do chuyển thành phòng) để chuyển sang Sở Kế hoạch và Đầu tư (Lái xe);

+ Giảm 03 chỉ tiêu khối Văn phòng Sở Nội vụ để chuyển sang Trung tâm Lưu trữ lịch sử trực thuộc Sở (01 Lái xe, 01 Tạp vụ; 01 Bảo vệ).

II. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP

1. Căn cứ

- Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế công lập;

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGD&ĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 16/2017/TT-BGD&ĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Công văn số 5988/BNV-TCBC ngày 26/11/2021 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang năm 2022 (giảm 592 chỉ tiêu biên chế viên chức so với năm 2021);

- Kết quả sử dụng biên chế sự nghiệp năm 2021 và tình hình thực tế của các cơ quan, địa phương, đơn vị.

2. Nguyên tắc giao

- Cắt giảm theo Công văn số 5988/BNV-TCBC ngày 26/11/2021 của Bộ Nội vụ;

- Cắt giảm toàn bộ các chỉ tiêu của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ chi thường xuyên năm 2021, 2022 như: *Khối Điều trị của Trung tâm Y tế Sơn Động; Khối Điều trị của Trung tâm Y tế Lạng Giang, Trung tâm Phát triển Quỹ đất các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Thành phố Bắc Giang; Trung tâm Giống cây trồng - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp - Ban Quản lý các Khu công nghiệp.*

- Thực hiện giảm chỉ tiêu nhân viên hành chính chưa thực hiện ở một số đơn vị trường học có chỉ tiêu cao hơn quy định chung của tỉnh (*Mầm non 02 chỉ tiêu, Tiểu học 03 chỉ tiêu, THCS 04 chỉ tiêu*); giảm chỉ tiêu giáo viên khối Tiểu học chưa thực hiện ở những địa phương có tỷ lệ giáo viên đạt trên 1,5 giáo viên/lớp, THCS chưa thực hiện đạt trên 1,9 giáo viên/lớp.

- Thực hiện điều chỉnh trong nội bộ và giao bổ sung từ nguồn biên chế cắt giảm cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong tỉnh, có lộ trình bổ sung để đảm bảo biên chế tối thiểu của một số đơn vị sự nghiệp công lập (15 biên chế), biên chế tối thiểu của Phòng Dân số trong các Trung tâm Y tế cấp huyện (07 chỉ tiêu) theo quy định của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ (trừ một số trung tâm đang chờ sáp nhập).

3. Kế hoạch giao

- Năm 2022, UBND tỉnh giao **32.321** chỉ tiêu (*32.262 viên chức; 59 hợp đồng 68/2000/NĐ-CP*);

- Tổng giảm **592** chỉ tiêu, bằng chỉ tiêu cắt giảm của Bộ Nội vụ (trong đó, giảm 586 chỉ tiêu viên chức đang sử dụng và giảm thêm 06 chỉ tiêu dự phòng năm 2021 chưa sử dụng). Tăng 03 chỉ tiêu hợp đồng 68/2000/NĐ-CP, cụ thể:

3.1. Biên chế viên chức

a) *Biên chế sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch:*

- Giao 557 chỉ tiêu;

- Giảm 05 chỉ tiêu, cụ thể:

+ Cấp tỉnh: giảm 02 chỉ tiêu của Sở Văn hóa, Thể thao du lịch (*01 của Bảo tàng tỉnh; 01 của Trung tâm Văn hóa điện ảnh*);

+ Cấp huyện: giảm 03 chỉ tiêu để chuyển sang Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp một số huyện để đảm bảo đủ biên chế tối thiểu theo quy định. Cụ thể: Điều chỉnh 02 chỉ tiêu từ Trung tâm Văn hóa huyện Sơn Động sang Trung tâm Dịch vụ KTNN huyện Sơn Động; 01 chỉ tiêu từ Trung tâm Văn hóa huyện Lục Nam sang Trung tâm Dịch vụ KTNN huyện Lục Nam.

b) *Sự nghiệp khác và tổ chức Hội đặc thù*

* Giao 1.148 chỉ tiêu, giảm và điều chỉnh 41 chỉ tiêu. Trong đó:

- Cấp tỉnh: giảm 09 chỉ tiêu và điều chỉnh các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Tăng 03 chỉ tiêu cho Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh do tăng nhiệm vụ trong thời gian tới;

+ Tăng 03 chỉ tiêu cho Văn phòng Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bắc Giang (do thành lập mới);

+ Giảm 02 chỉ tiêu của Quỹ Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường do chuyển sang tự chủ chi thường xuyên

+ Giảm 09 chỉ tiêu của Trung tâm Giống cây trồng trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (do Trung tâm chuyển sang tự chủ chi thường xuyên).

+ Giảm 04 chỉ tiêu của Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp trực thuộc Ban Quản lý khu công nghiệp do chuyển sang tự chủ chi thường xuyên từ năm 2022;

+ Chuyển 05 chỉ tiêu của Quỹ Bảo vệ trẻ em và 20 chỉ tiêu của Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp sang Cơ sở chăm sóc người tâm thần trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (do giải thể Quỹ Bảo vệ trẻ em và tách Cơ sở Chăm sóc người tâm thần khỏi Cơ sở Bảo trợ xã hội);

- Cấp huyện giảm 22 chỉ tiêu; điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Tăng 02 chỉ tiêu của Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp huyện Sơn Động do chuyển từ chỉ tiêu nhân viên hành chính chưa thực hiện sang;

+ Tăng 04 chỉ tiêu của Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp huyện Lục Ngạn do chuyển từ nhân viên hành chính khối THCS sang.

+ Tăng 01 chỉ tiêu của Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp huyện Lục Nam do chuyển từ Trung tâm Văn hóa huyện sang.

+ Giảm 09 chỉ tiêu của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hiệp Hòa (do chuyển sang tự chủ chi thường xuyên). Trong đó, cắt giảm 04 chỉ tiêu, điều chuyển 05 chỉ tiêu sang biên chế giáo viên tiểu học.

+ Giảm 08 chỉ tiêu của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Việt Yên (do chuyển sang tự chủ chi thường xuyên). Trong đó, cắt giảm 05 chỉ tiêu, điều chuyển 03 chỉ tiêu sang biên chế giáo viên tiểu học.

+ Giảm 12 chỉ tiêu của Trung tâm Phát triển Quỹ đất của Thành phố Bắc Giang (do chuyển sang tự chủ chi thường xuyên). Trong đó, cắt giảm 07 chỉ tiêu, điều chuyển 05 chỉ tiêu sang biên chế giáo viên tiểu học.

- Tổ chức Hội đặc thù:

Giao 105 chỉ tiêu, giảm 10 chỉ tiêu, cụ thể như sau:

+ Giảm 07 chỉ tiêu của Hội Đông y, 01 chỉ tiêu của Hội Cựu giáo chức và 05 chỉ tiêu của Hội Làm vườn theo Đề án sắp xếp các tổ chức Hội;

+ Tăng 01 chỉ tiêu cho Hội Văn học nghệ thuật; 01 chỉ tiêu cho Hội Chữ thập đỏ tỉnh; 01 chỉ tiêu cho Hội liên hiệp các tổ chức Hữu nghị.

Từ năm 2022 trở đi, các hội trên xây dựng kế hoạch hoạt động gửi Sở quản lý Nhà nước về lĩnh vực thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, giao nhiệm vụ; Sở Tài chính thẩm định, cấp hỗ trợ kinh phí, đảm bảo cho các hội hoạt động.

c) *Sự nghiệp giáo dục*: 28.006 chỉ tiêu, giảm 77 chỉ tiêu; cụ thể như sau:

- Khối mầm non 7.421 chỉ tiêu, giảm 02 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện của huyện Tân Yên;

- Khối Tiểu học 9.577 chỉ tiêu, giảm 14 chỉ tiêu (giảm 4 giáo viên; giảm 10 hành chính), điều chỉnh một số chỉ tiêu như sau:

+ Giảm 13 chỉ tiêu giáo viên của huyện Yên Thế để do thực hiện vượt tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp;

+ Giảm 07 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện của huyện Yên Dũng;

+ Giảm 03 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện của huyện Lục Nam;

+ Giảm 04 chỉ tiêu giáo viên của huyện Sơn Động để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định;

+ Tăng 05 chỉ tiêu giáo viên của thành phố Bắc Giang, 05 chỉ tiêu của huyện Hiệp Hòa, 03 chỉ tiêu của huyện Việt Yên do chuyển từ các Trung tâm phát triển Quỹ đất sang.

- Khối THCS: **7.551** chỉ tiêu, giảm và điều chỉnh 40 chỉ tiêu (giảm 16 CBQL, GV; 24 hành chính), cụ thể như sau:

+ Giảm 08 chỉ tiêu giáo viên của huyện Yên Thế để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định;

+ Giảm 13 chỉ tiêu của huyện Yên Dũng (03 giáo viên để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định; giảm 10 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện);

+ Giảm 10 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện của huyện Lục Ngạn; chuyển 04 chỉ tiêu hành chính sang Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp huyện;

+ Giảm 05 chỉ tiêu giáo viên của huyện Lục Nam để đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định.

- Khối THPT: **2.902** chỉ tiêu, giảm 03 chỉ tiêu chuyển sang Khối Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

- Khối Trung tâm: **207** chỉ tiêu, tăng 03 chỉ tiêu (giảm 01 chỉ tiêu của Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh; tăng 01 chỉ tiêu của các trung tâm: Lục Ngạn, Việt Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang).

- Khối các trường cao đẳng, trung cấp: **348** chỉ tiêu, giảm 21 chỉ tiêu (16 giáo viên và 05 hành chính): 04 chỉ tiêu Giáo viên của Trường cao đẳng Việt - Hàn; 12 chỉ tiêu giáo viên và 05 chỉ tiêu hành chính chưa thực hiện của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự.

e) Sự nghiệp Y tế

Tổng biên chế giao **2.551** chỉ tiêu, giảm 463 chỉ tiêu so với năm 2021; trong đó:

- Cấp tỉnh:

+ Tăng 08 chỉ tiêu tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật để đảm bảo nhiệm vụ phòng dịch tại các khu công nghiệp;

+ Giảm 162 chỉ tiêu thuộc khối điều trị của Bệnh viện Phổi.

- Cấp huyện: giảm số biên chế tại 02 khối Điều trị của Trung tâm Y tế huyện Sơn Động và Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang do được giao tự chủ chi thường xuyên (319 chỉ tiêu).

+ Tăng 10 chỉ tiêu cho 10 phòng Dân số của Trung tâm Y tế cấp huyện để đảm bảo biên chế tối thiểu (07 biên chế) theo quy định.

- Khối y tế xã và viên chức dân số xã: giữ nguyên chỉ tiêu giao năm 2021.

3.2. Chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khởi sự nghiệp Giao 59 chỉ tiêu, tăng 03 chỉ tiêu so với chỉ tiêu giao năm 2021. Cụ thể:

- Tăng 03 chỉ tiêu của Trung tâm Lưu trữ do chuyển từ Khối Văn phòng Sở Nội vụ sang;
- Chuyên 01 chỉ tiêu của Trung tâm Văn hóa huyện Yên Dũng sang lái xe của Đội Quản lý TTGTXD huyện.

III. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ, CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG VÀ THÚ Y CƠ SỞ

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; Kết luận số 226-KL/TU ngày 29/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở và tình hình thực tiễn của địa phương.

2. Nguyên tắc giao

- Các xã không sáp nhập giao theo định mức của Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; các xã sáp nhập giao theo biên chế hiện có;
- Cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở: giao theo biên chế hiện có.

3. Kế hoạch giao

- a) Cán bộ công chức cấp xã: Giao **4.494** chỉ tiêu, giảm 56 chỉ tiêu so với năm 2021.
- b) Cán bộ Thú y cơ sở: Giao 197 chỉ tiêu; giảm 17 chỉ tiêu chưa thực hiện
- c) Cán bộ Khuyến nông cơ sở: Giao 167 chỉ tiêu; giảm 41 chỉ tiêu chưa thực hiện.

Phần III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện sắp xếp trong nội bộ cơ quan, địa phương, đơn vị đảm bảo số lượng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã được UBND tỉnh giao năm 2022.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm; điều động, bố trí giáo viên để đảm bảo về cơ cấu bộ môn và tỷ lệ giáo viên/lớp; bố trí, sắp xếp đội ngũ viên chức ngành y tế để khắc phục tình trạng chưa hợp lý về cơ cấu bộ phận, cơ cấu chuyên môn trong một số bệnh viện chuyên khoa, đa khoa, trung tâm y tế.

- Thực hiện nghiêm việc chuyển đổi vị trí công tác, tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương, của tỉnh; rà soát số lượng, cơ cấu công chức, viên chức còn thiếu của cơ quan, đơn vị chưa thực hiện đề nghị UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xét chuyển từ viên chức vào công chức hoặc xét tuyển (thi tuyển) đảm

bảo số lượng theo quy định. Nghiêm túc thực hiện số lượng cấp phó theo quy định của Trung ương, của tỉnh.

- Thực hiện việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Kết luận số 226-KL/TU ngày 09/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Kế hoạch số 01-KH/TU ngày 29/10/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Quán triệt nâng cao tinh thần kỷ luật kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; tiếp tục thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức, biên chế và công tác các bộ của các đơn vị trực thuộc.

2. Giao Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, địa phương, đơn vị phân bổ chỉ tiêu biên chế đến các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc sau khi có quyết định giao biên chế của UBND tỉnh năm 2022;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, UBND huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và số lượng người làm việc của các cơ quan, đơn vị. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; xây dựng số lượng, cơ cấu để tuyển dụng số biên chế chưa thực hiện;

- Tham mưu giúp UBND tỉnh xét chuyển viên chức vào công chức, xét tuyển hoặc thi tuyển viên chức theo đúng quy định của pháp luật theo đề nghị của các cơ quan, địa phương, đơn vị;

- Tiếp tục thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức, biên chế và công tác cán bộ tại các cơ quan, địa phương, đơn vị kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để có biện pháp xử lý đối với cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm.

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý và sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021 và Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2022, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, TKCT;
 - + Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Anh Dương

BIỂU TÔNG HỢP BIÊN CHẾ

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021										C6 mới đến 01/9/2021										Biên chế chưa thực hiện										Kế hoạch biên chế năm 2022										Tăng (+) giảm (-) giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021						
		Tổng số chức	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Viên chức	Hành chính giáo dục	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	CB KN TY CS	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Viên chức	Hành chính giáo dục	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	CB KN TY CS	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Viên chức	Hành chính giáo dục	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	CB KN TY CS	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Viên chức	Hành chính giáo dục	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	CB KN TY CS	Tổng số	Biên chế công chức	Tổng viên chức (bao gồm HCGD)	Viên chức	Hành chính giáo dục	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	CB KN TY CS	Tổng số											
1	TÔNG CỘNG	40,085	6,527	32,848	30,542	2,306	288	422	38,914	6,264	32,001	29,907	2,094	280	369	-1,171	-263	-847	-635	-212	-8	-53	39,385	6,471	32,262	29,997	2,265	288	364	-700	-56	-586	-545	-41	0	-58												
2	Hành chính	2,209	1,977	0	0	0	232	2,119	1,892	0	0	0	0	227	369	-90	-85	0	0	0	-5	-53	2,206	1,977	0	0	0	229	364	-3	0	0	0	0	-3													
1	Cấp tỉnh	1,244	1,092	0	0	0	152	1,193	1,045	0	0	0	0	148	369	-51	-47	0	0	0	-4	-53	1,241	1,092	0	0	0	149	364	0	0	0	0	0	-3													
1	Cấp huyện	965	885	0	0	0	80	926	847	0	0	0	0	79	369	-39	-38	0	0	0	-1	-53	965	885	0	0	0	80	364	0	0	0	0	0	0													
2	Sự nghiệp	32,904	0	32,848	30,542	2,306	56	0	32,054	0	32,001	29,907	2,094	53	0	-850	0	-847	-635	-212	-3	0	32,321	0	32,262	29,997	2,265	59	0	-583	0	-586	-545	-41	3													
2.1	Giáo dục	28,090	0	28,083	25,777	2,306	7	27,633	0	27,628	25,534	2,094	5	2	0	-457	0	-455	-243	-212	-2	0	28,013	0	28,006	25,741	2,265	7	-77	0	-77	-36	-41	0														
2.1	Khởi DTGDTC	204	0	204	174	30	0	197	0	197	171	26	0	0	0	-57	0	-56	-31	-25	-1	0	207	0	207	176	31	2	3	0	3	2	1	0														
2.1	Khởi PTH	2,907	0	2,905	2,722	183	2	2,850	0	2,849	2,691	158	1	0	0	-57	0	-56	10	-106	0	0	2,904	0	2,902	2,720	182	2	0	-40	0	-40	-16	-24	0													
2.1	Khởi THCS	7,593	0	7,591	6,727	864	2	7,497	0	7,495	6,737	758	2	0	0	-235	0	-235	-187	-48	0	0	7,553	0	7,551	6,711	840	2	0	-14	0	-14	-4	-10	0													
2.1	Khởi Tiểu học	9,951	0	9,591	8,856	735	0	9,356	0	9,356	8,659	687	0	0	0	-24	0	-24	0	-24	0	0	7,421	0	7,421	6,952	469	0	0	-2	0	-2	0	0														
2.2	Nhóm non	7,423	0	7,423	6,952	471	0	7,399	0	7,399	6,952	447	0	0	0	-241	0	-241	-241	0	0	0	2,551	0	2,551	2,551	0	0	0	-154	0	-154	-154	0	0													
2.2	Y tế	3,014	0	3,014	3,014	0	0	2,773	0	2,773	2,773	0	0	0	0	46	0	-46	-46	0	0	0	3,90	0	3,90	3,90	0	0	0	-309	0	-309	-309	0	0													
2.2	Tuyên tỉnh	544	0	544	544	0	0	498	0	498	498	0	0	0	0	-94	0	-94	-94	0	0	0	435	0	435	435	0	0	0	0	0	0	0	0	0													
2.2	Tuyên huyện	744	0	744	744	0	0	650	0	650	650	0	0	0	0	-67	0	-67	-67	0	0	0	1,512	0	1,512	1,512	0	0	0	0	0	0	0	0	0													
2.2	Khởi y tế xã	1,512	0	1,512	1,512	0	0	1,445	0	1,445	1,445	0	0	0	0	-34	0	-34	-34	0	0	0	214	0	214	214	0	0	0	0	0	0	0	0	0													
2.3	Khởi CBDS	214	0	214	214	0	0	180	0	180	180	0	0	0	0	-28	0	-27	-27	0	-1	0	567	0	567	567	0	10	0	-6	0	-6	-5	0	0													
2.3	Vấn hòa	573	0	562	562	0	11	545	0	535	535	0	8	8	0	-10	0	-9	-9	0	-1	0	311	0	302	302	0	9	0	-2	0	-2	-2	0	0													
2.4	Cấp tỉnh	313	0	304	304	0	9	303	0	295	295	0	2	2	0	-18	0	-18	-18	0	0	0	256	0	255	255	0	1	0	-4	0	-3	-3	0	-1	0												
2.4	Cấp huyện	260	0	258	258	0	2	242	0	240	240	0	0	0	0	-124	0	-124	-124	0	0	0	1,190	0	1,148	1,148	0	42	0	-37	0	-41	-41	0	4	0												
2.4	SN khác	1,227	0	1,189	1,189	0	38	1,103	0	1,065	1,065	0	0	0	0	-105	0	-100	-100	0	-5	0	738	0	702	702	0	36	0	-6	0	-9	-9	0	3	0												
2.4	Cấp tỉnh	744	0	711	711	0	33	639	0	611	611	0	0	0	0	-21	0	-21	-21	0	5	0	342	0	341	341	0	1	0	-10	0	-10	-10	0	0													
2.4	Cấp huyện	363	0	363	363	0	0	342	0	342	342	0	0	0	0	2	0	3	-3	0	0	0	110	0	105	105	0	5	0	-56	0	-56	-56	0	0													
2.4	Hội đặc thù	120	0	115	115	0	5	122	0	112	112	0	0	0	0	-178	0	-178	0	0	0	0	4,494	0	4,494	4,494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-58												
3	CBCC XÃ	4,550	4,550	0	0	0	0	4,372	4,372	0	0	0	0	0	0	-53	0	-53	0	0	0	-53	364	0	364	364	0	0	0	364	-58	0	-58	-58	0	0												
4	CBTL, KNCS	422	0	0	0	0	0	422	369	0	0	0	0	0	0	-37	0	-37	0	0	0	-37	167	0	167	167	0	0	0	167	-41	0	-41	0	0													
4.1	Khuyến nông CS	208	0	0	0	0	0	208	171	0	0	0	0	0	0	-16	0	-16	0	0	0	-16	197	0	197	197	0	0	0	197	-17	0	-17	0	0													
4.2	Thu y CS	214	0	0	0	0	0	214	198	0	0	0	0	0	0	-16	0	-16	0	0	0	-16	197	0	197	197	0	0	0	197	-17	0	-17	0	0													

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Mẫu 01

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 1/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2022 so với năm 2021		
		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số
		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		2,209	1,977	232	2,119	1,892	227	-90	-85	-5	2,206	1,977	229	-3	0	-3
A		1244	1092	152	1193	1045	148	-51	-47	-4	1241	1092	149	-3	0	-3
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	43	32	11	43	32	11	0	0	0	44	33	11	1	1	0
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	43	32	11	43	32	11	0	0	0	44	33	11	1	1	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	73	55	18	71	54	17	-2	-1	-1	72	54	18	-1	-1	0
	Khối Văn phòng	70	53	17	68	52	16	-2	-1	-1	69	52	17	-1	-1	0
	Trung tâm phục vụ HCC	3	2	1	3	2	1	0	0	0	3	2	1	0	0	0
3	Sở Nội vụ	70	60	10	68	58	10	-2	-2	0	67	60	7	-3	0	-3
4	Ban Dân tộc	24	21	3	24	21	3	0	0	0	24	21	3	0	0	0
5	Sở Thông tin và Truyền thông	31	27	4	31	27	4	0	0	0	31	27	4	0	0	0
6	Sở Tư pháp	30	27	3	30	27	3	0	0	0	30	27	3	0	0	0
7	Sở Tài chính	65	59	6	63	57	6	-2	-2	0	65	59	6	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 1/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2022 so với năm 2021		
		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	45	4	46	42	4	-3	0	50	45	5	1	0	1	
9	Sở Công thương	52	47	5	51	46	5	-1	0	52	47	5	0	0	0	
10	Sở Ngoại vụ	19	16	3	19	16	3	0	0	19	16	3	0	0	0	
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55	50	5	55	50	5	0	0	55	50	5	0	0	0	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	62	57	5	61	57	4	-1	0	62	57	5	0	0	0	
	Khối Văn phòng	50	46	4	49	46	3	-1	0	49	45	4	-1	-1	0	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	12	11	1	12	11	1	0	0	13	12	1	1	1	0	
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	271	240	31	255	224	31	-16	0	270	239	31	-1	-1	0	
	Khối Văn phòng	43	38	5	42	37	5	-1	0	40	35	5	-3	-3	0	
	Chi cục Kiểm lâm	129	115	14	118	104	14	-11	0	128	114	14	-1	-1	0	
	Chi cục Thủy lợi	16	14	2	14	12	2	-2	0	16	14	2	0	0	0	
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	20	18	2	20	18	2	0	0	20	18	2	0	0	0	
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19	16	3	19	16	3	0	0	19	16	3	0	0	0	
	Chi cục Thủy sản	13	12	1	12	11	1	-1	0	13	12	1	0	0	0	
	Chi cục Phát triển nông thôn	19	17	2	18	16	2	-1	0	19	17	2	0	0	0	

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 1/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2022 so với năm 2021		
		Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra		
		Tổng số	Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HD theo Nghị định số 68/2000/ND-CP
	Chi cục QL chất lượng NL & TS	11	9	2	11	9	2	0	0	0	14	12	2	3	3	0
	Văn phòng Điều phối NTM	1	1		1	1		0	0	0	1	1		0	0	0
14	Sở Xây dựng	46	42	4	42	38	4	-4	-4	0	46	42	4	0	0	0
15	Sở Văn hóa, TT & DL	54	47	7	52	45	7	-2	-2	0	54	47	7	0	0	0
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	49	4	49	45	4	-4	-4	0	53	49	4	0	0	0
17	Sở Giao thông vận tải	68	59	9	63	54	9	-5	-5	0	68	59	9	0	0	0
	Khối Văn phòng	38	33	5	37	32	5	-1	-1	0	38	33	5	0	0	0
	Thanh tra GTVT	30	26	4	26	22	4	-4	-4	0	30	26	4	0	0	0
18	Sở Khoa học và Công nghệ	48	41	7	44	39	5	-4	-2	-2	47	41	6	-1	0	-1
	Khối Văn phòng	34	29	5	32	28	4	-2	-1	-1	34	29	5	0	0	0
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	14	12	2	12	11	1	-2	-1	-1	13	12	1	-1	0	-1
19	Sở Y tế	64	58	6	61	55	6	-3	-3	0	64	58	6	0	0	0
	Khối Văn phòng	38	34	4	37	33	4	-1	-1	0	38	34	4	0	0	0
	Chi cục Dân số - KHHGD	13	12	1	13	12	1	0	0	0	13	12	1	0	0	0
	Chi cục An toàn VS Thực phẩm	13	12	1	11	10	1	-2	-2	0	13	12	1	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 1/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng/giảm giữa Kế hoạch năm 2022 so với năm 2021		
		Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra		
		Tổng số	Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức	HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP
20	Ban QLKC	26	23	3	24	21	3	-2	-2	0	26	23	3	0	0	0
21	Thanh tra tỉnh	41	37	4	41	37	4	0	0	0	42	38	4	1	1	0
B	CẤP HUYỆN	965	885	80	926	847	79	-39	-38	-1	965	885	80	0	0	0
1	Huyện Tân Yên	93	85	8	92	84	8	-1	-1	0	93	85	8	0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	98	90	8	94	86	8	-4	-4	0	98	90	8	0	0	0
3	Huyện Hiệp Hòa	98	90	8	97	89	8	-1	-1	0	98	90	8	0	0	0
4	Huyện Việt Yên	93	85	8	87	79	8	-6	-6	0	93	85	8	0	0	0
5	Huyện Yên Dũng	93	85	8	90	82	8	-3	-3	0	93	85	8	0	0	0
6	Huyện Sơn Động	93	85	8	88	80	8	-5	-5	0	93	85	8	0	0	0
7	Huyện Lục Nam	98	90	8	98	90	8	0	0	0	98	90	8	0	0	0
8	Huyện Yên Thế	93	85	8	86	78	8	-7	-7	0	93	85	8	0	0	0
9	Huyện Lục Ngạn	98	90	8	92	84	8	-6	-6	0	98	90	8	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	108	100	8	102	95	7	-6	-5	-1	108	100	8	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Mẫu 02

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021				Có mặt đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2021 so với BC được giao năm 2020			
		Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	28,090	25,777	2,306	7	27,633	25,534	2,094	5	-457	-243	-212	-2	28,013	25,741	2,265	7	-77	-36	-41	0
A	CÁC TRƯỞNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP	372	346	23	3	334	314	18	2	-38	-32	-5	-1	351	330	18	3	-21	-16	-5	0
1	Trường Cao đẳng Việt - Hàn	131	128		3	118	116		2	-13	-12	0	-1	127	124		3	-4	-4	0	0
2	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	168	145	23		151	133	18		-17	-12	-5		151	133	18		-17	-12	-5	0
3	Trường TC Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38	38			38	38			0	0	0		38	38			0	0	0	0
4	Trường TC Nghệ Miền núi Yên Thế	35	35			27	27			-8	-8	0		35	35			0	0	0	0
B	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN	204	174	30	0	197	171	26	0	-7	-3	-4	0	207	176	31	0	3	2	1	0
1	Sơn Động	21	18	3		19	17	2		-2	-1	-1		21	18	3		0	0	0	0
2	Lục Ngạn	20	17	3		19	17	2		-1	0	-1		21	18	3		1	1	0	0
3	Lục Nam	21	18	3		21	18	3		0	0	0		21	18	3		0	0	0	0
4	Tân Yên	22	18	4		22	18	4		0	0	0		22	18	4		0	0	0	0
5	Lạng Giang	21	18	3		21	18	3		0	0	0		22	19	3		1	1	0	0
6	Yên Dũng	21	18	3		20	18	2		-1	0	-1		21	18	3		0	0	1	0
7	Việt Yên	20	18	2		19	17	2		-1	-1	0		26	23	3		1	1	0	0
8	Hiệp Hòa	25	22	3		24	22	2		-1	0	-1		32	26	6		-1	-1	0	0
9	tỉnh Bắc Giang	33	27	6		32	26	6		-1	-1	0		27,455	25,235	2,216	4	59	-22	-37	0
C	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	27,514	25,257	2,253	4	27,102	25,049	2,050	3	-412	-208	-203	-1	27,455	25,235	2,216	4	59	-22	-37	0
I	Khởi THPT	2907	2722	183	2	2850	2691	158	1	-57	-31	-25	-1	2904	2720	182	2	-3	-2	-1	0
1	Sơn Động số 1	76	71	5		73	68	5		-3	-3	0	0	74	69	5	0	-2	-2	0	0
2	Sơn Động số 2	55	51	4		54	51	3		-1	0	-1	0	55	51	4	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021				Có mặt đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2021 so với BC được giao năm 2020			
		Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP
3	Sơn Động số 3	33	30	3		32	29	3		-1	-1	0	0	33	30	3	0	0	0	0	0
4	Lực Ngân số 1	104	99	5		103	99	4		-1	0	-1	0	105	100	5	0	1	1	0	0
5	Lực Ngân số 2	92	88	4		85	82	3		-7	-6	-1	0	90	86	4	0	-2	-2	0	0
6	Lực Ngân số 3	89	84	5		89	84	5		0	0	0	0	89	84	5	0	0	0	0	0
7	Lực Ngân số 4	74	70	4		71	67	4		-3	-3	0	0	74	70	4	0	0	0	0	0
8	Lực Nam	105	100	5		102	99	3		-3	-1	-2	0	104	99	5	0	-1	-1	0	0
9	Cầm Lý	76	71	5		74	71	3		-2	0	-2	0	76	71	5	0	0	0	0	0
10	Phượng Sơn	76	71	5		75	71	4		-1	0	-1	0	76	71	5	0	0	0	0	0
11	Tư Sơn	76	71	5		76	71	5		0	0	0	0	76	71	5	0	0	0	0	0
12	Yên Thế	76	71	5		74	70	4		-2	-1	-1	0	76	71	5	0	0	0	0	0
13	Bồ Hạ	75	71	4		73	70	3		-2	-1	-1	0	75	71	4	0	0	0	0	0
14	Mỏ Tráng	41	37	4		40	37	3		-1	0	-1	0	41	37	4	0	0	0	0	0
15	Làng Giang số 1	105	100	5		102	98	4		-3	-2	-1	0	103	98	5	0	-2	-2	0	0
16	Làng Giang số 2	104	98	6		103	97	6		-1	-1	0	0	104	98	6	0	0	0	0	0
17	Làng Giang số 3	81	77	4		80	77	3		-1	0	-1	0	81	77	4	0	0	0	0	0
18	Tân Yên số 1	98	92	6		98	92	6		0	0	0	0	98	92	6	0	0	0	0	0
19	Tân Yên số 2	95	90	5		92	88	4		-3	-2	-1	0	95	90	5	0	0	0	0	0
20	Nhã Nam	61	57	4		60	56	4		-1	-1	0	0	61	57	4	0	0	0	0	0
21	Hiệp Hòa số 1	90	84	6		90	84	6		0	0	0	0	90	84	6	0	0	0	0	0
22	Hiệp Hòa số 2	103	98	5		101	97	4		-2	-1	-1	0	102	97	5	0	-1	-1	0	0
23	Hiệp Hòa số 3	82	78	4		81	77	4		-1	-1	0	0	82	78	4	0	0	0	0	0
24	Hiệp Hòa số 4	75	71	4		73	71	2		-2	0	-2	0	75	71	4	0	0	0	0	0
25	Việt Yên số 1	91	85	6		89	84	5		-2	-1	-1	0	90	85	5	0	-1	0	0	-1

STT	Biên chế được giao năm 2021				Có mặt đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2021 so với BC được giao năm 2020			
	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	CBQL,G V	Hành chính	HD theo ND 68/2000/ND-CP
26	Việt Yên số 2	80	76	4	78	75	3		-2	-1	-1	0	81	77	4	0	1	1	0	0
27	Lý Thường Kiệt	62	58	4	61	58	3		-1	0	-1	0	63	59	4	0	1	1	0	0
28	Yên Dũng số 1	90	86	4	90	86	4		0	0	0	0	91	86	5	0	1	0	1	0
29	Yên Dũng số 2	91	85	6	91	85	6		0	0	0	0	91	85	6	0	0	0	0	0
30	Yên Dũng số 3	75	70	5	74	70	4		-1	0	-1	0	75	70	5	0	0	0	0	0
31	Ngô Sĩ Liên	91	84	7	90	84	6		-1	0	-1	0	90	84	6	0	-1	0	-1	0
32	Thái Thuận	82	77	5	82	77	5		0	0	0	0	82	77	5	0	0	0	0	0
33	Giáp Hải	75	70	5	73	69	4		-2	-1	-1	0	75	70	5	0	0	0	0	0
34	Chuyên BG	106	96	10	104	94	10		-2	-2	0	0	109	99	10	0	3	3	0	0
35	DINT tỉnh	41	33	8	41	33	8		0	0	0	0	41	33	8	0	0	0	0	0
36	DINT Sơn Động	40	35	4	38	34	3	1	-2	-1	-1	0	40	35	4	1	0	0	0	0
37	DINT Lục Ngạn	41	37	3	38	36	2		-3	-1	-1	-1	41	37	3	1	0	0	0	0
II	Khởi THCS	7,593	6,727	864	7,497	6,737	758	2	-96	10	-106	0	7,553	6,711	840	2	-40	-16	-24	0
1	Thành phố Bắc Giang	690	638	52	683	637	46		-7	-1	-6	0	690	638	52	0	0	0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	861	769	92	860	778	82		-1	9	-10	0	861	769	92	0	0	0	0	0
3	Huyện Việt Yên	713	637	76	706	648	58		-7	11	-18	0	713	637	76	0	0	0	0	0
4	Huyện Tân Yên	737	655	82	721	653	68		-16	-2	-14	0	737	655	82	0	0	0	0	0
5	Huyện Yên Thế	568	485	82	544	475	68	1	-24	-10	-14	0	560	477	82	1	-8	-8	0	0
6	Huyện Yên Dũng	628	556	72	625	563	62		-3	7	-10	0	615	553	62	0	-13	-3	-10	0
7	Huyện Lục Nam	969	851	117	968	853	114	1	-1	2	-3	0	964	846	117	1	-5	-5	0	0
8	Huyện Lục Ngạn	1,021	905	116	1,007	906	101		-14	1	-15	0	1,007	905	102	0	-14	0	-14	0
9	Huyện Sơn Động	508	416	92	502	417	85		-6	1	-7	0	508	416	92	0	0	0	0	0
10	Huyện Hiệp Hòa	898	815	83	881	807	74		-17	-8	-9	0	898	815	83	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021				Cố mật đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2021 so với BC được giao năm 2020			
		Tổng số	CBQL, GV V	Hành chính	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	CBQL, GV V	Hành chính	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	CBQL, GV V	Hành chính	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	CBQL, GV	Hành chính	HD theo NB 68/2000/ NB-CP				
III	Khởi Tiêu học	9591	8856	735	0	9356	8669	687	0	-235	-187	-48	0	9,577	8852	725	0	-14	-4	-10	0
1	Thành phố Bắc Giang	739	688	51		728	684	44		-11	-4	-7	0	744	693	51		5	5	0	0
2	Huyện Lạng Giang	1027	956	71		1009	938	71		-18	-18	0	0	1,027	956	71		0	0	0	0
3	Huyện Việt Yên	987	930	57		954	891	63		-33	-39	6	0	990	933	57		3	3	0	0
4	Huyện Tân Yên	916	842	74		898	833	65		-18	-9	-9	0	916	842	74		0	0	0	0
5	Huyện Yên Thế	659	604	55		611	562	49		-48	-42	-6	0	646	591	55		-13	-13	0	0
6	Huyện Yên Dũng	742	678	64		719	662	57		-23	-16	-7	0	735	678	57		-7	0	-7	0
7	Huyện Lục Nam	1137	1040	97		1108	1021	87		-29	-19	-10	0	1,134	1040	94		-3	0	-3	0
8	Huyện Lục Ngạn	1444	1329	115		1429	1322	107		-15	-7	-8	0	1,444	1329	115		0	0	0	0
9	Huyện Sơn Đông	656	597	59		658	601	57		2	4	-2	0	652	593	59		-4	-4	0	0
10	Huyện Hiệp Hòa	1284	1192	92		1242	1155	87		-42	-37	-5	0	1289	1197	92		5	5	0	0
IV	Khởi Mâm non	7423	6952	471	0	7399	6952	447	0	-24	0	-24	0	7,421	6952	469	0	-2	0	-2	0
1	Huyện Yên Thế	542	498	44		538	498	40		-4	0	-4	0	542	498	44		0	0	0	0
2	Huyện Yên Dũng	628	593	35		628	593	35		0	0	0	0	628	593	35		0	0	0	0
3	Huyện Lục Nam	864	806	58		864	808	56		0	2	-2	0	864	806	58		0	0	0	0
4	Huyện Lục Ngạn	1099	1035	64		1096	1034	62		-3	-1	-2	0	1,099	1035	64		0	0	0	0
5	Huyện Hiệp Hòa	951	891	60		951	891	60		0	0	0	0	951	891	60		0	0	0	0
6	Huyện Tân Yên	779	729	50		770	727	43		-9	-2	-7	0	777	729	48		-2	0	-2	0
7	Huyện Việt Yên	705	667	38		703	667	36		-2	0	-2	0	705	667	38		0	0	0	0
8	Thành phố Bắc Giang	523	491	32		516	489	27		-7	-2	-5	0	523	491	32		0	0	0	0
9	Huyện Lạng Giang	721	677	44		720	678	42		-1	1	-2	0	721	677	44		0	0	0	0
10	Huyện Sơn Đông	611	565	46		613	567	46		2	2	0	0	611	565	46		0	0	0	0

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP Y TẾ VÀ
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Biên chế có mặt 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2022			Tăng/giảm so với năm 2021		
		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	3014	3014	0	2773	2773	0	-241	-241	0	2551	2551	0	-463	-463	0
I	TUYÊN TỈNH	544	544	0	498	498	0	-46	-46	0	390	390	0	-154	-154	0
1	Bệnh viện Phổi	172	172	0	154	154	0	-18	-18	0	10	10	0	-162	-162	0
	Khối Bệnh viện	162	162		144	144		-18	-18	0	0	0		-162	-162	
	Trạm Chống lao	10	10		10	10		0	0	0	10	10		0	0	
2	Bệnh viện Tâm Thần	113	113	0	109	109	0	-4	-4	0	113	113	0	0	0	0
	Khối Bệnh viện	104	104		100	100		-4	-4	0	104	104				
	Trạm Bảo vệ sức khỏe tâm thần	9	9		9	9		0	0	0	9	9				
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	43	43	0	20	20	0	-23	-23	0	43	43	0	0	0	0
3.1	TT Bảo vệ, chăm sóc SK cán bộ	15	15		9	9		-6	-6	0	15	15		0	0	0
3.2	Trung tâm Giám định Y khoa	16	16		6	6		-10	-10	0	16	16		0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Biên chế có mặt 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2022			Tăng/giảm so với năm 2021		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HĐ theo ND 68/2000/ND-CP
3.3	Trung tâm Pháp y	12	12		5	5		-7	-7	0	12	12		0	0	0
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	187	187	0	187	187		0	0	0	195	195	0	8	8	0
5	Trung tâm Kiểm nghiệm	29	29	0	28	28	0	-1	-1	0	29	29	0	0	0	0
II	TUYÊN HUYỆN	744	744	0	650	650	0	-94	-94	0	435	435	0	-309	-309	0
1	TTYT huyện Sơn Động	199	199	0	179	179	0	-20	-20	0	37	37	0	-162	-162	0
	Khối Điều trị	163	163		146	146	0	-17	-17	0	0	0	0	-163	-163	0
	Khối Dự phòng	30	30		27	27	0	-3	-3	0	30	30	0	0	0	0
	Phòng Dân số	6	6		6	6	0	0	0	0	7	7	0	1	1	0
2	TTYT huyện Lạng Giang	202	202	0	183	183	0	-19	-19	0	47	47	0	-155	-155	0
	Khối Điều trị	156	156		142	142	0	-14	-14	0	0	0	0	-156	-156	0
	Khối Dự phòng	40	40		35	35	0	-5	-5	0	40	40	0	0	0	0
	Phòng Dân số	6	6		6	6	0	0	0	0	7	7	0	1	1	0
3	TTYT TP Bắc Giang	47	47	0	44	44	0	-3	-3	0	48	48	0	1	1	0
	Khối Dự phòng	41	41		38	38	0	-3	-3	0	41	41	0	0	0	0
	Phòng Dân số	6	6		6	6	0	0	0	0	7	7	0	1	1	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Biên chế có mặt 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2022			Tăng/giảm so với năm 2021		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP			
4	TTYT huyện Lục Ngạn	44	44	0	38	38	0	-6	-6	45	45	0	1	1	0	
	Khối dự phòng	38	38		33	33		-5	-5	38	38		0	0	0	
	Dân số	6	6		5	5		-1	-1	7	7		1	1	0	
5	TTYT huyện Yên Dũng	42	42	0	35	35	0	-7	-7	43	43	0	1	1	0	
	Khối dự phòng	36	36		31	31		-5	-5	36	36		0	0	0	
	Dân số	6	6		4	4		-2	-2	7	7		1	1	0	
6	TTYT huyện Việt Yên	42	42	0	42	42	0	0	0	43	43	0	1	1	0	
	Khối dự phòng	36	36		36	36		0	0	36	36		0	0	0	
	Dân số	6	6		6	6		0	0	7	7		1	1	0	
7	TTYT Yên Thế	38	38	0	31	31	0	-7	-7	39	39	0	1	1	0	
	Khối dự phòng	32	32		26	26		-6	-6	32	32		0	0	0	
	Dân số	6	6		5	5		-1	-1	7	7		1	1	0	
8	TTYT Tân Yên	43	43	0	35	35	0	-8	-8	44	44	0	1	1	0	
	Khối dự phòng	37	37		29	29		-8	-8	37	37		0	0	0	
	Dân số	6	6		6	6		0	0	7	7		1	1	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Biên chế có mặt 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2022			Tăng/giảm so với năm 2021		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
9	TTYT Hiệp Hòa	44	44	0	30	30	0	-14	-14	0	45	45	0	1	1	0
	Khối dự phòng	38	38		24	24		-14	-14	0	38	38		0	0	0
	Dân số	6	6		6	6		0	0	0	7	7		1	1	0
10	TTYT Lục Nam	43	43	0	33	33	0	-10	-10	0	44	44	0	1	1	0
	Khối dự phòng	37	37		27	27		-10	-10	0	37	37		0	0	0
	Dân số	6	6		6	6		0	0	0	7	7		1	1	0
III	KHỐI Y TẾ XÃ	1512	1512	0	1445	1445	0	-67	-67	0	1512	1512	0	0	0	0
1	Huyện Sơn Động	132	132		132	132		0	0	0	132	132		0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	173	173		168	168		-5	-5	0	173	173		0	0	0
3	TP Bắc Giang	94	94		92	92		-2	-2	0	94	94		0	0	0
4	Huyện Lục Nam	192	192		181	181		-11	-11	0	192	192		0	0	0
5	Huyện Lục Ngạn	199	199		196	196		-3	-3	0	199	199		0	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	193	193		177	177		-16	-16	0	193	193		0	0	0
7	Huyện Việt Yên	120	120		115	115		-5	-5	0	120	120		0	0	0
8	Huyện Yên Thế	123	123		115	115		-8	-8	0	123	123		0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao năm 2021			Biên chế có mặt 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế 2022			Tăng/giảm so với năm 2021		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP								Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP		Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP
9	Huyện Tân Yên	159	159		144	144		-15	-15	0	159	159	0	0	0	0
10	Huyện Yên Dũng	127	127		125	125		-2	-2	0	127	127	0	0	0	0
IV	DÂN SỐ XÃ	214	214	0	180	180	0	-34	-34	0	214	214	0	0	0	0
1	Huyện Sơn Động	22	22		22	22		0	0	0	22	22	0	0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	21	21		20	20		-1	-1	0	21	21	0	0	0	0
3	TP Bắc Giang	16	16		14	14		-2	-2	0	16	16	0	0	0	0
4	Huyện Lục Nam	25	25		17	17		-8	-8	0	25	25	0	0	0	0
5	Huyện Lục Ngạn	29	29		24	24		-5	-5	0	29	29	0	0	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	25	25		19	19		-6	-6	0	25	25	0	0	0	0
7	Huyện Việt Yên	17	17		12	12		-5	-5	0	17	17	0	0	0	0
8	Huyện Yên Thế	19	19		18	18		-1	-1	0	19	19	0	0	0	0
9	Huyện Tân Yên	22	22		16	16		-6	-6	0	22	22	0	0	0	0
10	Huyện Yên Dũng	18	18		18	18		0	0	0	18	18	0	0	0	0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Mẫu 04

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO, DU LỊCH
CÁC TỔ CHỨC HỘI ĐẶC THÙ VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Cố mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/NĐ-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	VĂN HÓA - THỂ THAO	573	562	11	545	535	10	-28	-27	-1	567	557	10	-6	-5	-1
	CẤP TỈNH	313	304	9	303	295	8	-10	-9	-1	311	302	9	-2	-2	0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	209	204	5	202	198	4	-7	-6	-1	207	202	5	-2	-2	0
1.1	Thư viện tỉnh	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.2	Trung tâm Thông tin và xúc tiến DL	9	9	0	9	9	0	0	0	0	9	9	0	0	0	0
1.3	Bảo tàng tỉnh	37	36	1	36	35	1	-1	-1	0	36	35	1	-1	-1	0
1.4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	53	50	3	53	50	3	0	0	0	53	50	3	0	0	0
1.5	Nhà hát Chèo	49	48	1	45	45	0	-4	-3	-1	49	48	1	0	0	0
1.6	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	41	41	0	39	39	0	-2	-2	0	40	40	0	-1	-1	0
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	104	100	4	101	97	4	-3	-3	0	104	100	4	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021			
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	
																	260
3	Cấp huyện	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	20	20	0	0	0
1	Huyện Tân Yên	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	20	20	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	23	23	0	23	23	0	0	0	0	0	0	23	23	0	0	0
2	Huyện Lạng Giang	23	23	0	23	23	0	0	0	0	0	0	23	23	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	32	32	0	32	32	0	0	0	0	0	0	30	30	0	-2	-2
3	Huyện Sơn Động	32	32	0	32	32	0	0	0	0	0	0	30	30	0	-2	-2
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	27	27	0	28	28	0	1	1	1	0	0	27	27	0	0	0
4	Huyện Lục Ngạn	27	27	0	28	28	0	1	1	1	0	0	27	27	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	25	25	0	25	25	0	0	0	0	0	0	24	24	0	-1	-1
5	Huyện Lục Nam	25	25	0	25	25	0	0	0	0	0	0	24	24	0	-1	-1
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	24	24	0	24	24	0	0	0	0	0	0	24	24	0	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	24	24	0	24	24	0	0	0	0	0	0	24	24	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	27	25	2	16	15	1	-11	-10	-10	-1	-1	26	25	1	-1	0
7	Huyện Yên Dũng	27	25	2	16	15	1	-11	-10	-10	-1	-1	26	25	1	-1	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	27	25	2	16	15	1	-11	-10	-10	-1	-1	26	25	1	-1	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Cố mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
8	Huyện Việt Yên	23	23	0	19	19	0	-4	-4	0	23	23	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	23	23	0	19	19	0	-4	-4	0	23	23	0	0	0	0
9	Huyện Yên Thế	25	25	0	22	22	0	-3	-3	0	25	25	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	25	25	0	22	22	0	-3	-3	0	25	25	0	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	34	34	0	33	32	1	-1	-2	1	34	34	0	0	0	0
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	34	34	0	33	32	1	-1	-2	1	34	34	0	0	0	0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP KHÁC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		HB theo ND 68/2000/NĐ-CP
		Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	1227	1189	38	1103	1065	38	-124	-124	0	1190	1148	42	-37	-41	4
II	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	1107	1074	33	981	953	28	-126	-121	-5	1080	1043	37	-27	-31	4
A	Cấp tỉnh	744	711	33	639	611	28	-105	-100	-5	738	702	36	-6	-9	3
1	Văn phòng UBND tỉnh	16	16	0	14	14	0	-2	-2	0	19	19	0	3	3	0
	Trung tâm thông tin	11	11	0	9	9	0	-2	-2	0	14	14	0	3	3	0
	Trung tâm phục vụ HCC	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
2	Sở Nội vụ	15	15	0	15	15	0	0	0	0	18	15	3	3	0	3
	Trung tâm Lưu trữ	15	15	0	15	15	0	0	0	0	18	15	3	3	0	3
3	Sở Thông tin và truyền thông	20	20	0	15	15	0	-5	-5	0	20	20	0	0	0	0
	Trung tâm CNTT&TT	20	20	0	15	15	0	-5	-5	0	20	20	0	0	0	0
4	Sở Tư pháp	30	29	1	26	25	1	-4	-4	0	30	29	1	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	30	29	1	26	25	1	-4	-4	0	30	29	1	0	0	0
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	13	1	11	10	1	-3	-3	0	14	13	1	0	0	0
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư & PTTN	14	13	1	11	10	1	-3	-3	0	14	13	1	0	0	0
	Sở Công thương	19	18	1	19	18	1	0	0	0	19	18	1	0	0	0
	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	19	18	1	19	18	1	0	0	0	19	18	1	0	0	0
	Sở Lao động, TB và Xã hội	181	179	2	172	170	2	-9	-9	0	181	179	2	0	-5	-5
	Quý BTTE	5	5	0	0	0	0	-5	-5	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	42	42	0	38	38	0	-4	-4	0	42	42	0	0	0	0
	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	66	65	1	46	45	1	-20	-20	0	46	45	1	-20	-20	0
	Cơ sở chăm sóc người tâm thần	0	0	0	25	25	0	25	25	0	25	25	0	25	25	0
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	24	23	1	22	21	1	-2	-2	0	24	23	1	0	0	0
	Cơ sở cải thiện ma túy	44	44	0	41	41	0	-3	-3	0	44	44	0	0	0	0
	Sở Giao thông vận tải	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
	Văn phòng Ban ATGT	5	5	0	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0
	Sở Tài nguyên và Môi trường	189	187	2	141	139	2	-48	-48	0	187	185	2	-2	-2	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Văn phòng Đăng ký đất đai	162	161	1	114	113	1	-48	-48	0	162	161	1	0	0	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	9	9	0	0	0	0	-9	-9	0	0	0	0	-9	-9	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	16	15	1	0	0	0	-16	-15	-1	0	0	0	-16	-15	-1
	Trung tâm Lưu trữ và PTQĐ	0	0	0	25	24	1	25	24	1	25	24	1	25	24	1
	Quỹ Bảo vệ môi trường	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Xây dựng	24	0	24	19	0	19	-5	0	-5	24	0	24	0	0	0
	BQL Trụ sở LCQ&NOSV	24	0	24	19	0	19	-5	0	-5	24	0	24	0	0	0
11	Sở Khoa học và Công nghệ	28	27	1	23	22	1	-5	-5	0	28	27	1	0	0	0
	Trung tâm Ứng dụng Khoa học và CN	28	27	1	23	22	1	-5	-5	0	28	27	1	0	0	0
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	199	198	1	176	175	1	-23	-23	0	193	192	1	-6	-6	0
	Trạm kiểm dịch nội địa	29	29	0	29	29	0	0	0	0	29	29	0	0	0	0
	Trạm BVTV nội địa	12	12	0	10	10	0	-2	-2	0	12	12	0	0	0	0
	Các Hạt Quản lý đê điều	39	39	0	31	31	0	-8	-8	0	39	39	0	0	0	0
	Trung tâm Khuyến nông	26	26	0	25	25	0	-1	-1	0	26	26	0	0	0	0
	Trung tâm nước sạch và VSMINT	12	12	0	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0	0	0
	BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn	18	18	0	15	15	0	-3	-3	0	18	18	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021	
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức
	BQL Bảo tồn Tây Yên Tử	25	25	0	25	25	0	0	0	25	25	0	0	0	0
	BQL rừng phòng hộ Sơn Động	21	21	0	16	16	-5	-5	0	21	21	0	0	0	0
	Văn phòng điều phối NTM	6	5	1	6	5	0	0	0	6	5	1	0	0	0
	Trung tâm giống cây trồng	9	9	0	5	5	-4	-4	0	0	0	0	-9	-9	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	2	2	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng thường trực BCH Phòng, chống thiên tai và TKCN	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	3	0
13	Ban Quản lý KCN	4	4	0	3	3	-1	-1	0	0	0	0	-4	-4	0
	Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp	4	4	0	3	3	-1	-1	0	0	0	0	-4	-4	0
B	CẤP HUYỆN	363	363	0	342	342	-21	-21	0	342	341	1	-21	-22	1
1	Huyện Sơn Động	31	31	0	33	33	2	2	0	33	33	0	2	2	0
	Trung tâm PT Quyđất và QL	15	15	0	18	18	3	3	0	15	15	0	0	0	0
	TTGTXDMT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	13	13	0	13	13	0	0	0	15	15	0	2	2	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HB theo ND 68/2000/ND-CP
2	Huyện Lục Ngạn	27	27	0	26	26	0	-1	-1	0	31	31	0	4	4	0
	Trung tâm PT Quy đất và QL TTGTXDMT	13	13	0	14	14	0	1	1	0	13	13	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	11	11	0	9	9	0	-2	-2	0	15	15	0	4	4	0
3	Huyện Lục Nam	32	32	0	31	31	0	-1	-1	0	33	33	0	1	1	0
	Trung tâm PTQĐ&CCN	7	7	0	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0
	Đội QL TTGTXD&MT	8	8	0	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	14	14	0	14	14	0	0	0	0	15	15	0	1	1	0
4	Huyện Yên Thế	33	33	0	26	26	0	-7	-7	0	33	33	0	0	0	0
	Trung tâm PT Quy đất và QL TTGTXDMT	15	15	0	9	9	0	-6	-6	0	15	15	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ (Phòng Nội vụ)	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Trung tâm DVKTTT	15	15	0	14	14	0	-1	-1	15	15	0	0	0	0	
5	Huyện Lạng Giang	35	35	0	34	34	0	-1	-1	35	35	0	0	0	0	
	TT. PT quỹ đất và QLTTGT, XD, MT	16	16	0	16	16	0	0	0	16	16	0	0	0	0	
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	15	15	0	-1	-1	16	16	0	0	0	0	
6	Huyện Tân Yên	34	34	0	31	31	0	-3	-3	34	34	0	0	0	0	
	TT. PT quỹ đất và QLTTGT, XD, MT	15	15	0	12	12	0	-3	-3	15	15	0	0	0	0	
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0	0	0
7	Huyện Hiệp Hòa	44	44	0	33	33	0	-11	-11	0	35	35	0	-9	-9	0
	Trung tâm PTQĐ&CCN	9	9	0	8	8	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm QLTT GTXD&MT	15	15	0	12	12	0	-3	-3	0	15	15	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	10	10	0	-6	-6	0	16	16	0	0	0	0
8	Huyện Việt Yên	36	36	0	34	34	0	-2	-2	0	28	28	0	-8	-8	0
	Trung tâm PTQĐ&CCN	8	8	0	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đội QL TTGTXD&MT	10	10	0	9	9	0	-1	-1	0	10	10	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	14	14	0	-1	-1	0	15	15	0	0	0	0
9	Huyện Yên Dũng	38	38	0	47	47	0	9	9	0	39	38	1	1	0	1

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo NB 68/2000/ NB-CP
	Trung tâm PTQD&CCN	10	10	0	12	12	0	2	2	0	13	13	0	3	3	0
	Đội QL TTGTXXD&MT	7	7	0	15	15	0	8	8	0	8	7	1	1	0	1
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	0	0	0	-1	-1	0	1	1	0	0	0	0
	Bộ phận GPMB	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	-3	-3	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	15	15	0	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0	0	0
10	Thành phố Bắc Giang	53	53	0	47	47	0	-6	-6	0	41	41	0	-12	-12	0
	Trung tâm PTQD&CCN	12	12	0	12	12	0	0	0	0	0	0	0	-12	-12	0
	Đội QL TTGTXXD&MT	22	22	0	18	18	0	-4	-4	0	22	22	0	0	0	0
	Thường trực BATGT	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Kho Lưu trữ huyện	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Phụ trách XDNTM	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
	Trung tâm DVKTNN	16	16	0	14	14	0	-2	-2	0	16	16	0	0	0	0
II	HỘI CỐ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ	120	115	5	122	112	10	2	-3	5	110	105	5	-10	-10	0
	Hội cấp tỉnh	90	85	5	93	83	10	3	-2	5	80	75	5	-10	-10	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
1	Liên minh các Hợp tác xã	14	12	2	14	12	2	0	0	0	14	12	2	0	0	0
2	Hội Chữ thập đỏ	10	10	0	12	10	2	2	0	2	11	11	0	1	0	0
3	Hội Người mù	3	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
4	Hội Đông y tỉnh	7	7	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hội Văn học Nghệ thuật	11	11	0	12	10	2	1	-1	2	12	12	0	1	1	0
6	Hội Lâm vườn	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hội Nhà báo	4	4	0	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0
8	Hội Liên hiệp thanh niên	7	7	0	8	7	1	1	0	1	7	7	0	0	0	0
9	Hội người cao tuổi	7	6	1	6	5	1	-1	-1	0	7	6	1	0	0	0
10	Hội Luật gia	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
11	Hội Khuyến học	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
12	Liên hiệp các hội KHKT	10	8	2	10	8	2	0	0	0	10	8	2	0	0	0
13	Hội Cựu TNXP	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
14	Hội Cựu giáo chức	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-1	0
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	2	0	2	2	0	0	0	0	3	3	0	1	1	0
16	Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	2	2	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
17	Hội Bảo trợ NTT- Trẻ mồ côi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
2	Hội cấp huyện	30	30	0	29	29	0	-1	-1	0	30	30	0	0	0	
1	Huyện Sơn Đông	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
2	Huyện Lạc Ngạn	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
3	Huyện Lạc Nam	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
4	Huyện Tân Yên	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Lạng Giang	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
6	Huyện Hiệp Hòa	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
7	Huyện Yên Thế	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
8	Huyện Việt Yên	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2021			Có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tổng giảm giữa KH biên chế giao năm 2022 so với BC được giao năm 2021		
		Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP	Tổng số	Biên chế viên chức	HD theo ND 68/2000/ND-CP
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
9	Huyện Yên Dũng	3	3	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
10	Thành phố Bắc Giang	3	3	0	2	2	0	-1	-1	3	3	0	0	0	0	
	Hội Chữ thập đỏ	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	
	Hội người mù	1	1	0	0	0	-1	-1	-1	1	1	0	0	0	0	
	Hội người cao tuổi	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:				
					Biên chế	HD 68/2000/0/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/0/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP		Biên chế	HD 68/2000/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG		4257	4550	4550	0	4372	4372	0	-178	-178	0	4494	4494	0	-56	-56	0
I.	Huyện Yên Thế	(19 xã, th)	376	396	396	0	374	374	0	-22	-22	0	389	389	0	-7	-7	0
1.	Xã, TT không sáp nhập																	
1.1	Đông Hưu	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.2	Đông Vương	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.3	Tiến Thắng	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.4	Đông Kỳ	2	20	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	20	20	0	-2	-2	0
1.5	Đông Tiến	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0
1.6	Đông Sơn	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0
1.7	Hồng Kỳ	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.8	Hương Vỹ	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.9	An Thượng	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0
1.10	Xuân Lương	2	20	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0
1.11	Tam Tiến	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.12	Canh Nậu	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.13	Tam Hiệp	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.14	Đông Lạc	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	
1.15	Đồng Tâm		3	18	20	0	18	18	0	-2	-2	0	18	18	0	-2	-2	0	
1.16	Tân Hiệp		3	18	19	0	18	18	0	-1	-1	0	18	18	0	-1	-1	0	
1.17	Tân Sỏi		3	18	20	0	18	18	0	-2	-2	0	18	18	0	-2	-2	0	
2	Xã, thị trấn sắp nhập																		
2.1	TT Bồ Hạ		1	22	27	0	27	27	0	0	0	0	27	27	0	0	0	0	
2.2	TT Phồn Xương		2	20	28	0	28	28	0	0	0	0	28	28	0	0	0	0	
II.	Huyện Yên Dũng	(18 xã/t)	366	432	432	0	424	424	0	-8	-8	0	424	424	0	-8	-8	0	
1.	Xã, TT không sắp nhập																		
1.1	Yên Lư		1	22	24	0	24	24	0	0	0	0	22	22	0	-2	-2	0	
1.2	Đồng Phúc		2	20	21	0	20	20	0	-1	-1	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.3	Đồng Việt		2	20	22	0	22	22	0	0	0	0	20	20	0	-2	-2	0	
1.4	Đức Giang		2	20	21	0	20	20	0	-1	-1	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.5	Tiền Dũng		2	20	21	0	21	21	0	0	0	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.6	Tư Mai		2	20	21	0	21	21	0	0	0	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.7	Cánh Thủy		2	20	21	0	21	21	0	0	0	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.8	Tân Liễu		2	20	21	0	20	20	0	-1	-1	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.9	Trần Phong		2	20	21	0	21	21	0	0	0	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.10	Nội Hoàng		2	20	22	0	22	22	0	0	0	0	20	20	0	-2	-2	0	
1.11	Xuân Phú		2	20	21	0	20	20	0	-1	-1	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.12	Hương Gián		2	20	22	0	21	21	0	-1	-1	0	20	20	0	-2	-2	0	
1.13	Lão Hộ		2	20	21	0	20	20	0	-1	-1	0	20	20	0	-1	-1	0	
1.14	Quỳnh Sơn		2	20	22	0	22	22	0	0	0	0	20	20	0	-2	-2	0	
1.15	Lãng Sơn		2	20	22	0	21	21	0	-1	-1	0	20	20	0	-2	-2	0	
1.16	Trí Yên		2	20	23	0	23	23	0	0	0	0	20	20	0	-3	-3	0	
2.	Xã, thị trấn sắp nhập																		

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	
					Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP			
2.1	TT Tân An	1	22	38	0	38	0	38	0	0	0	44	0	44	6	0	0	
2.2	TT Nham Biền	1	22	48	0	47	0	47	0	-1	0	58	0	58	10	0	0	
III.	Huyện Sơn Động	(17 xã, th)	352	474	0	448	0	448	0	-26	0	448	0	448	-26	0	0	
I. Xã, TT không sáp nhập																		
1.1	Dương Hưu	1	22	24	0	21	0	21	0	-3	0	22	0	22	-2	0	0	
1.2	An Lạc	1	22	25	0	24	0	24	0	-1	0	22	0	22	-3	0	0	
1.3	Long Sơn	1	22	23	0	22	0	22	0	-1	0	22	0	22	-1	0	0	
1.4	An Bá	2	20	23	0	22	0	22	0	-1	0	20	0	20	-3	0	0	
1.5	Giáo Liêm	2	20	24	0	20	0	20	0	-4	0	20	0	20	-4	0	0	
1.6	Thanh Luận	2	20	22	0	21	0	21	0	-1	0	20	0	20	-2	0	0	
1.7	Lệ Viễn	2	20	23	0	21	0	21	0	-2	0	20	0	20	-3	0	0	
1.8	Vân Sơn	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	-1	0	0	
1.9	Yên Định	2	20	22	0	21	0	21	0	-1	0	20	0	20	-2	0	0	
1.10	Cầm Đán	2	20	21	0	21	0	21	0	0	0	20	0	20	-1	0	0	
1.11	Hữu Sản	2	20	22	0	22	0	22	0	0	0	20	0	20	-2	0	0	
2. Xã, thị trấn sáp nhập																		
2.1	Vĩnh An	1	22	36	0	35	0	35	0	-1	0	37	0	37	1	0	0	
2.2	Tuấn Đạo	1	22	35	0	34	0	34	0	-1	0	35	0	35	0	0	0	
2.3	TT An Châu	1	22	37	0	36	0	36	0	-1	0	38	0	38	1	0	0	
2.4	TT Tây Yên Tử	2	20	43	0	39	0	39	0	-4	0	39	0	39	-4	0	0	
2.5	Phúc Sơn	2	20	35	0	34	0	34	0	-1	0	36	0	36	1	0	0	
2.6	Đại Sơn	2	20	38	0	35	0	35	0	-3	0	37	0	37	-1	0	0	
IV.	Huyện Tân Yên	(22 xã, th)	442	459	0	445	0	445	0	-14	0	452	0	452	-7	0	0	
I Xã, TT không sáp nhập																		
1.1	Ngọc Thiệp	1	22	22	0	22	0	22	0	0	0	22	0	22	0	0	0	

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021				Biên chế có mặt đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			
				Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:				
				Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP			
1.2	An Dương	2	20	20	0	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.3	Cao Xá	2	20	20	0	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.4	Đại Hòa	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.5	Hợp Đức	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.6	Lam Cốt	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.7	Lam Giới	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.8	Liên Chung	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.9	Liên Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.10	Ngọc Châu	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.11	Ngọc Lý	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.12	Ngọc Vân	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.13	Phúc Hòa	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.14	Phúc Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.15	Quang Tiến	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.16	Quế Nham	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.17	Song Vân	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.18	Tân Trung	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.19	Việt Lập	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1.20	Việt Ngọc	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Xã, thị trấn sáp nhập																						
2.1	TT Cao Thượng	2	20	30	0	30	26	0	-4	-4	0	26	26	0	-4	-4	0	0	0	0			
2.2	TT Nhã Nam	2	20	27	0	27	24	0	-3	-3	0	24	24	0	-3	-3	0	0	0	0			
V.	Huyện Lục Ngạn																						
1.	Xã, TT không sáp nhập	(29 xã, TT)	594	604	0	604	580	0	-24	-24	0	594	594	0	-10	-10	0	0	0	0			
1.1	Kiên Thành	1	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0	0			

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		
				Tổng chỉ tiêu	Biên chế		HD 68/2000/0/NĐ-CP	Biên chế		HD 68/2000/0/NĐ-CP	Biên chế		HD 68/2000/ND-CP	Biên chế		HD 68/2000/ND-CP		
1.2	Phong Vân	1	22	22	22	0	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0
1.3	Quý Sơn	1	22	23	23	0	22	0	-1	0	0	22	22	0	-1	0	0	0
1.4	Tân Lập	1	22	22	22	0	21	0	-1	0	0	22	22	0	0	0	0	0
1.5	Thanh Hải	1	22	22	22	0	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0
1.6	Tân Sơn	1	22	23	23	0	22	0	-1	0	0	22	22	0	-1	0	0	0
1.7	Biển Đông	2	20	20	20	0	19	0	-1	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.8	Biển Sơn	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.9	Cám Sơn	2	20	20	20	0	19	0	-1	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.10	Đèo Già	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.11	Giáp Sơn	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.12	Hộ Đáp	2	20	20	20	0	17	0	-3	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.13	Hồng Giang	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.14	Kiên Lao	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.15	Kim Sơn	2	20	20	20	0	19	0	-1	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.16	Mỹ An	2	20	20	20	0	18	0	-2	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.17	Tân Mộc	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.18	Phì Điền	2	20	21	21	0	19	0	-2	0	0	20	20	0	-1	0	-1	0
1.19	Phong Minh	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.20	Phú Nhuận	2	20	20	20	0	19	0	-1	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.21	Sa Lý	2	20	22	22	0	21	0	-1	0	0	20	20	0	-2	0	-2	0
1.22	Tân Hoa	2	20	21	21	0	19	0	-2	0	0	20	20	0	-1	0	-1	0
1.23	Nam Dương	2	20	20	20	0	18	0	-2	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.24	Tân Quang	2	20	20	20	0	19	0	-1	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.25	Trù Hựu	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0
1.26	Sơn Hải	2	20	20	20	0	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	HD 68/2000/NĐ-CP
1.27	Phường Sơn	2	20	20	20	0	20	20	0	20	20	0	20	20	0	0	0	0
1.28	Đông Cốc	2	20	20	20	0	18	18	0	0	0	-2	20	20	0	0	0	0
2.	Xã, thị trấn sáp nhập																	
2.1	TT Chũ	1	22	26	26	0	24	24	0	-2	-2	0	22	22	0	-4	-4	0
VI.	Huyện Lục Nam	(25 xã, th)	514	539	539	0	525	525	0	-14	-14	0	535	535	0	-4	-4	0
1.	Xã, TT không sáp nhập																	
1.1	Bảo Sơn	1	22	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0
1.2	Cầm Lý	1	22	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0
1.3	Chu Điện	1	22	22	22	0	21	21	0	-1	-1	0	22	22	0	0	0	0
1.4	Đông Hưng	1	22	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0
1.5	Đông Phú	1	22	21	21	0	20	20	0	-1	-1	0	22	22	0	1	1	0
1.6	Lục Sơn	1	22	22	22	0	21	21	0	-1	-1	0	22	22	0	0	0	0
1.7	Nghĩa Phương	1	22	22	22	0	21	21	0	-1	-1	0	22	22	0	0	0	0
1.8	Tam Di	1	22	24	24	0	24	24	0	0	0	0	22	22	0	-2	-2	0
1.9	Vô Tranh	1	22	22	22	0	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0	0	0
1.10	Bắc Lũng	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0
1.11	Bảo Đài	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.12	Bình Sơn	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.13	Cương Sơn	2	20	21	21	0	21	21	0	0	0	0	20	20	0	-1	-1	0
1.14	Huyền Sơn	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.15	Khảm Lạng	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.16	Lan Mẫu	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.17	Phượng Sơn	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0
1.18	Thanh Lâm	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0
1.19	Tiên Nha	2	20	19	19	0	19	19	0	0	0	0	20	20	0	1	1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:				
					Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP			
1.20	Trường Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0
1.21	Yên Sơn	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0
1.22	Vũ Xá	3	18	19	0	19	19	0	0	0	18	18	0	-1	0	-1	0	0
1.23	Trường Giang	3	18	18	0	17	17	0	-1	-1	18	18	0	0	0	0	0	0
1.24	Đan Hội	3	18	18	0	17	17	0	-1	-1	18	18	0	0	0	0	0	0
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>																	
2.1	TT Đồi Ngô	1	22	45	0	43	43	0	-2	-2	43	43	0	-2	0	-2	0	0
VII.	Huyện Hiệp Hòa	(25 xã, th)	514	514	0	484	484	0	-30	-30	520	520	0	6	0	6	0	0
1.	<i>Xã, TT không sáp nhập</i>																	
1.1	Lương Phong	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0
1.2	Đông Lễ	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0
1.3	Xuân Cầm	1	22	22	0	22	22	0	0	0	22	22	0	0	0	0	0	0
1.4	Hương Lâm	1	22	22	0	21	21	0	-1	-1	22	22	0	0	0	0	0	0
1.5	Mai Đình	1	22	22	0	21	21	0	-1	-1	22	22	0	0	0	0	0	0
1.6	Mai Trung	1	22	22	0	18	18	0	-4	-4	22	22	0	0	0	0	0	0
1.7	Hợp Thịnh	1	22	22	0	19	19	0	-3	-3	22	22	0	0	0	0	0	0
1.8	Bắc Lý	2	20	20	0	20	20	0	0	0	22	22	0	2	0	2	0	0
1.9	Đồng Tân	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	20	20	0	0	0	0	0	0
1.10	Thanh Vân	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	20	20	0	0	0	0	0	0
1.11	Hoàng Vân	2	20	20	0	20	20	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0
1.12	Hoàng An	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	20	20	0	0	0	0	0	0
1.13	Hoàng Lương	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	20	20	0	0	0	0	0	0
1.14	Hoàng Thanh	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	20	20	0	0	0	0	0	0
1.15	Thái Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0
1.16	Ngọc Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	20	20	0	0	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021				Biên chế có mặt đến 01/9/2021				Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao				Kế hoạch biên chế năm 2022				Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			
				Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:				
				Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP						
1.17	Đoan Bái	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.18	Thường Thắng	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.19	Danh Thắng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.20	Hùng Sơn	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.21	Hòa Sơn	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.22	Quang Minh	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.23	Châu Minh	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.24	Đại Thành	3	18	18	0	17	17	0	-1	-1	0	18	18	0	0	0	0	0	0				
2. Xã, thị trấn sắp nhập																							
2.1	Thị trấn Thắng	1	22	22	0	26	26	0	4	4	0	26	26	0	4	4	0	0	0				
VIII. Huyện Lạng Giang		(21 xã, th)	426	429	0	399	399	0	-30	-30	0	429	429	0	0	0	0	0	0				
1. Xã, TT không sắp nhập																							
1.1	Hương Sơn	1	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	22	22	0	0	0	0	0	0				
1.2	Yên Mỹ	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.3	Tân Hưng	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.4	Xương Lâm	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.5	Hương Lạc	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.6	Tân Thanh	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.7	Tân Đình	2	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.8	Thái Đào	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.9	Đại Lâm	2	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.10	Xuân Hương	2	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.11	Mỹ Thái	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.12	Dương Đức	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0	0	0				
1.13	Mỹ Hà	2	20	20	0	17	17	0	-3	-3	0	20	20	0	0	0	0	0	0				

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao		
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:		Tổng chỉ tiêu	Trong đó:	
					Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP		Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP			
																	Biên chế	HD 68/2000/0/NĐ-CP
1.14	Tiên Lục	2	20	20	0	19	0	19	0	-1	0	20	0	20	0	0	0	0
1.15	Đào Mỹ	2	20	20	0	18	0	18	0	-2	0	20	0	20	0	0	0	0
1.16	Nghĩa Hưng	2	20	20	0	19	0	19	0	-1	0	20	0	20	0	0	0	0
1.17	Nghĩa Hoà	2	20	20	0	16	0	16	0	-4	0	20	0	20	0	0	0	0
1.18	An Hà	2	20	20	0	18	0	18	0	-2	0	20	0	20	0	0	0	0
1.19	Quang Thịnh	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
2.	<i>Xã, thị trấn sáp nhập</i>																	
2.1	Thị trấn Vôi	1	22	24	0	24	0	24	0	0	0	24	0	24	0	0	0	0
2.2	Thị trấn Kép	1	22	23	0	23	0	23	0	0	0	23	0	23	0	0	0	0
IX	Huyện Việt Yên	<i>(17/xã, thị trấn)</i>	346	376	0	376	0	376	0	0	0	376	0	376	0	0	0	0
1.	<i>Xã, TT không sáp nhập</i>																	
1.1	Mình Đức	1	22	22	0	22	0	22	0	0	0	22	0	22	0	0	0	0
1.2	Nghĩa Trung	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.3	Thượng Lan	2	20	23	0	20	0	20	0	-3	0	20	0	20	0	-3	-3	0
1.4	Tự Lạn	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
1.5	Việt Tiến	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
1.6	Hương Mai	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.7	Trung Sơn	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.8	Tiên Sơn	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.9	Ninh Sơn	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.10	Quảng Minh	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
1.11	Quang Châu	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
1.12	Vân Trung	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0
1.13	Vân Hà	2	20	20	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0
1.14	Hồng Thái	2	20	21	0	20	0	20	0	-1	0	20	0	20	0	-1	-1	0

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Loại xã, phường, thị trấn	Định mức theo quy định của Nghị định 34	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021			Biên chế có mặt đến 01/9/2021			Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao			Kế hoạch biên chế năm 2022			Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao			
				Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	Tổng chỉ tiêu	Trong đó: Biên chế	HD 68/2000/NĐ-CP	
1.15	Tăng Tiến	2	20	22	22	0	20	20	0	-2	-2	0	20	20	0	-2	-2	0	
2. Xã, thị trấn sáp nhập																			
2.1	Thị trấn Bích Động	1	22	32	32	0	37	37	0	5	5	0	37	37	0	5	5	0	
2.2	Thị trấn Nính	1	22	30	30	0	37	37	0	7	7	0	37	37	0	7	7	0	
X	Thành phố Bắc Giang (16 xã, p)	327	327	327	0	317	317	0	-10	-10	0	327	327	0	0	0	0	0	
1	Phường Thọ Xương	1	23	23	23	0	21	21	0	-2	-2	0	23	23	0	0	0	0	
2	Phường Mỹ Độ	2	21	21	21	0	19	19	0	-2	-2	0	21	21	0	0	0	0	
3	Phường Đa Mai	2	21	21	21	0	20	20	0	-1	-1	0	21	21	0	0	0	0	
4	Phường Đình Kế	2	21	21	21	0	19	19	0	-2	-2	0	21	21	0	0	0	0	
5	Phường Xương Giang	2	21	21	21	0	21	21	0	0	0	0	21	21	0	0	0	0	
6	Phường Ngô Quyền	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	
7	Phường Hoàng Văn Thụ	2	20	20	20	0	21	21	0	1	1	0	20	20	0	0	0	0	
8	Phường Lê Lợi	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	
9	Phường Trần Hưng Đạo	2	20	20	20	0	20	20	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	
10	Phường Trần Phú	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	
11	Sông Mai	2	20	20	20	0	21	21	0	1	1	0	20	20	0	0	0	0	
12	Tân Tiến	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0	
13	Sông Khê	2	20	20	20	0	18	18	0	-2	-2	0	20	20	0	0	0	0	
14	Tân Mỹ	2	20	20	20	0	22	22	0	2	2	0	20	20	0	0	0	0	
15	Đồng Sơn	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	
16	Đình Trì	2	20	20	20	0	19	19	0	-1	-1	0	20	20	0	0	0	0	

CHỈ TIÊU CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG - THÚ Y CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số: 227/BC-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan/đơn vị	Chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021	Biên chế có mặt đến 01/9/2021	Biên chế chưa thực hiện so với biên chế được giao	Kế hoạch biên chế năm 2022	Tăng, giảm (-), so với biên chế được giao
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	422	369	-53	364	-58
I	Cán bộ khuyến nông cơ sở	208	171	-37	167	-41
1	Huyện Tân Yên	21	17	-4	17	-4
2	Huyện Yên Thế	21	19	-2	16	-5
3	Huyện Lục Nam	23	17	-6	17	-6
4	Huyện Hiệp Hòa	24	11	-13	11	-13
5	Huyện Lạng Giang	22	21	-1	20	-2
6	Huyện Việt Yên	19	17	-2	17	-2
7	Huyện Yên Dũng	20	16	-4	16	-4
8	Huyện Lục Ngạn	30	29	-1	29	-1
9	Huyện Sơn Động	22	19	-3	19	-3
10	TP. Bắc Giang	6	5	-1	5	-1
II	Cán bộ Thú y cơ sở	214	198	-16	197	-17
1	Huyện Tân Yên	22	22	0	22	0
2	Huyện Yên Thế	19	19	0	18	-1
3	Huyện Lục Nam	26	25	-1	25	-1
4	Huyện Hiệp Hòa	21	17	-4	17	-4
5	Huyện Lạng Giang	21	19	-2	19	-2
6	Huyện Việt Yên	18	16	-2	16	-2
7	Huyện Yên Dũng	19	17	-2	17	-2
8	Huyện Lục Ngạn	29	28	-1	28	-1
9	Huyện Sơn Động	23	21	-2	21	-2
10	TP. Bắc Giang	16	14	-2	14	-2